

Số: /2022/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị Quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII kỳ họp thứ 9 thông qua quy định điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2020-2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 312/TTr-STNMT ngày 23 tháng 9 năm 2022 về việc ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc; Báo cáo số 156/BC-STP ngày 05/8/2022 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bản quy định về bảng giá đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc, gồm các nội dung sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm g, Khoản 1, Điều 3 như sau:

“1. Cách xác định vị trí và phân lớp khi định giá đất

g) Đối với thửa đất phi nông nghiệp (trừ: đất ở; đất thuộc các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm KT-XH, đất làng nghề được quy định tại Bảng giá số 3; đất sân Golf được quy định tại Bảng giá số 5; đất thuộc các Dự án cụ thể quy định trong Bảng giá từ số 6 đến số 14 (nếu có)) giáp với đường, phố, ngõ được quy định trong bảng giá kèm theo quyết định này, được phân lớp theo nguyên tắc như sau:

Lớp 1: Phần diện tích tính từ chỉ giới giao đất (bao gồm cả diện tích giao không thu tiền sử dụng đất nếu có) đến hết 20 m theo chiều sâu của thửa đất, tính bằng 100% mức giá quy định;

Lớp 2: Phần diện tích tiếp theo tính từ 20m theo chiều sâu của thửa đất đến hết một (01) ha (nếu có), giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp 1;

Lớp 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất (nếu có), giá đất được xác định bằng 20% giá đất lớp 1.

Sau khi phân lớp theo nguyên tắc nêu trên, trường hợp giá bình quân thửa đất thấp hơn giá của vị trí có giá thấp nhất của đường phố, ngõ được quy định trong Bảng giá đất mà thửa đất đó đang áp dụng thì lấy giá thấp nhất của đường phố, ngõ đó làm giá của thửa đất. Riêng đối với trường hợp thửa đất thuộc các khu đô thị quy định tại Bảng giá số 04 mà sau khi phân lớp, giá bình quân thửa đất thấp hơn giá mặt cắt đường nhỏ nhất của khu đô thị đó thì áp dụng giá mặt cắt đường thấp nhất đó làm giá của thửa đất.”

2. Sửa đổi Khoản 1, Điều 7 như sau:

“1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì giá đất được xác định theo giá đất ở”.

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Điều 7 như sau:

“4. Đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại, dịch vụ) cùng vị trí.”.

Điều 2. Bãi bỏ Khoản 2, Điều 5 Bản quy định về bảng giá đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Điều chỉnh, bổ sung giá một số loại đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã được phê duyệt tại Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, cụ thể tại các Bảng biểu sau:

1. Sửa đổi, bổ sung giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm kinh tế xã hội, đất làng nghề tại Bảng số 03a.

2. Sửa đổi, bổ sung giá đất Khu đô thị, khu nhà ở tại Bảng số 04a.

3. Bổ sung Bảng số 06a quy định bổ sung và sửa đổi giá đất một số vị trí thuộc địa bàn thành phố Vĩnh Yên.

4. Bổ sung Bảng số 07a quy định bổ sung và sửa đổi giá đất một số vị trí thuộc địa bàn thành phố Phúc Yên.

5. Bổ sung Bảng số 08a quy định bổ sung và sửa đổi giá đất một số vị trí thuộc địa bàn huyện Bình Xuyên.

6. Bổ sung Bảng số 09a quy định bổ sung và sửa đổi giá đất một số vị trí thuộc địa bàn huyện Sông Lô.

7. Bổ sung Bảng số 10a quy định bổ sung và sửa đổi giá đất một số vị trí thuộc địa bàn huyện Lập Thạch

8. Bổ sung Bảng số 11a quy định bổ sung và sửa đổi giá đất một số vị trí thuộc địa bàn huyện Tam Dương.

9. Bổ sung Bảng số 12a quy định bổ sung và sửa đổi giá đất một số vị trí thuộc địa bàn huyện Tam Đảo.

10. Bổ sung Bảng số 13a quy định bổ sung và sửa đổi giá đất một số vị trí thuộc địa bàn huyện Vĩnh Tường.

11. Bổ sung Bảng số 14a quy định bổ sung và sửa đổi giá đất một số vị trí thuộc địa bàn huyện Yên Lạc.

(Có bảng giá chi tiết các loại đất kèm theo).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực hiệu lực từ ngày 10/01/2023.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Người đứng đầu các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng CP, Website CP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc;
- Đài phát thanh truyền hình tỉnh;
- Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Công Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- CV: NN5, KT2;
- Lưu: VT, (T- b)

Báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước